

Biểu mẫu 09

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
BÌNH TÂN

Số: 158/THCSBT

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình giáo dục Tiểu học	Xếp loại học lực cả năm lớp 6 từ Trung bình trở lên	Xếp loại học lực cả năm lớp 7 từ Trung bình trở lên	Xếp loại học lực cả năm lớp 8 từ Trung bình trở lên
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BGDĐT	Thực hiện theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BGDĐT	Thực hiện theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BGDĐT	Thực hiện theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BGDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp tốt giữa nhà trường và gia đình	Phối hợp tốt giữa nhà trường và gia đình	Phối hợp tốt giữa nhà trường và gia đình	Phối hợp tốt giữa nhà trường và gia đình
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động GDNGLL, Kỹ năng sống, Văn thể mỹ	Hoạt động GDNGLL, Kỹ năng sống, Văn thể mỹ	Hoạt động GDNGLL, Kỹ năng sống, Văn thể mỹ, Giáo dục nghề nghiệp	Hoạt động GDNGLL, Kỹ năng sống, Văn thể mỹ, Giáo dục hướng nghiệp
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt từ Trung bình trở lên	Đạt từ Trung bình trở lên	Đạt từ Trung bình trở lên	Đạt từ Trung bình trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn thành chương trình Tiểu học	Học lực xếp loại Trung bình trở lên	Học lực xếp loại Trung bình trở lên	Học lực xếp loại Trung bình trở lên

Bình Tân, ngày 13 tháng 06 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Văn Gia Em

Biểu mẫu 10

**UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
BÌNH TÂN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học
cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1859	365	555	584	355
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1693	92.1%	92.8%	87.0%	94.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	152	7.6%	6.8%	11.1%	5.9%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	14	0.3%	0.4%	1.9%	0.0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1859	365	555	584	355
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	838	43.8%	52.6%	41.4%	40.6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	635	38.4%	31.2%	32.4%	37.5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	343	16.2%	14.6%	21.6%	21.6%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	36	1.6%	1.6%	3.4%	0.3%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	7	0.0%	0.0%	1.2%	0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1816	98.4%	98.4%	95.4%	99.7%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	838	43.8%	52.6%	41.4%	40.6%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	635	38.4%	31.2%	32.4%	37.5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	36	1.6%	1.6%	3.4%	0.0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7	0.0%	0.0%	1.2%	0.3%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	36	16.7%	47.2%	25.0%	11.1%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	39	17.9%	23.1%	43.6%	15.4%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	15				15
2	Cấp tỉnh/thành phố	3				3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	355				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	354				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	144				40.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	133				37.6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	77				21.7%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1859/ 885	365/ 191	555/ 252	584/ 274	355/ 168

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	116	20	37	37	22

Bình Tân, ngày 13 tháng 06 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Văn Gia Em

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
BÌNH TÂN

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	51	1,91
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	7	0,2
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	0,4
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38.7	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8082	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	569,30	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	72	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	72	
3	Diện tích thư viện (m ²)	112	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	460	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	48	1
1.1	Khối lớp 6	12	1.3
1.2	Khối lớp 7	12	0.9
1.3	Khối lớp 8	12	0.8
1.4	Khối lớp 9	12	1.2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	45	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	0.38
2	Cát xét	9	0.19
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	0.13
5	Thiết bị khác...	0	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	0.38
2	Cát xét	9	0.19
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	0.13
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	14		16		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bình Tân, ngày 13 tháng 06 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Văn Gia Em

Biểu mẫu 12

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
BÌNH TÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

[illegible]

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												

Bình Tân, ngày 17 tháng 06 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Văn Gia Em